CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / *Ref .No : 26N047*

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước NMN Đankia - Mã mẫu: 26N047-1**
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 05/11/2026 - 12/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 12/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong 2 chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh 500mL (phân tích vi sinh)
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS) 26N047-1	PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.52	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.11	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	13.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	6.33	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Mangan / *Manganese*	mg/l	0.1	0.024	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
9	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.773	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
11	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	9.03	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
12	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.24	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Amoni / *(NH_3 & NH_4^+ - N)*	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.023)	Ref. EPA350.2
14	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	HDPP nội bộ
15	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.68	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)	PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N047-1	
16	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N047-1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N047***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước giữa tuyến NMN Đankia** **- Mã mẫu: 26N047-2**
Địa chỉ: Số 10 Huyền Trân Công Chúa, Phường Xuân Hương Đà Lạt
Mẫu nước giữa tuyến NMN Đankia **- Mã mẫu: 26N047-3**
Địa chỉ: Số 24 Ngô Thì Sỹ, Phường Xuân Hương Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến NMN Đankia **- Mã mẫu: 26N047-4**
Địa chỉ: Số 42C Hà Huy Tập, Phường Xuân Hương Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 05/11/2026 - 12/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 12/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong 2 chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh 500mL (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results*:

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N047-2	26N047-3	26N047-4	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.72	0.51	0.23	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.21	6.85	7.32	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.67	12.20	14.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.14	5.57	6.14	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.060	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Mangan / *Manganese*	mg/l	0.1	0.024	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.732	0.816	0.683	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	4.98	5.24	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.41	0.36	0.20	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	< 0.076	KPH (LOD = 0.023)	KPH (LOD = 0.023)	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	0.48	0.51	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N047-2	26N047-3	26N047-4	
16	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LD - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N047-2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N047-3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N047-4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
T.P LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N047***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống
4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước NMN Đa Thiện - Mã mẫu: 26N047-5**
Mẫu nước giữa tuyến NMN Đa Thiện - Mã mẫu: 26N047-6
Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Tử Lực, Phường Lâm Viên -Đà Lạt
Mẫu nước cuối tuyến NMN Đa Thiện - Mã mẫu: 26N047-7
Địa chỉ: Số 40 Mai Anh Đào, Phường Lâm Viên - Đà Lạt
5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/11/2026
6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 05/11/2026 - 12/11/2026
7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 12/11/2026
8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong 2 chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh 500mL (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.
9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*
10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N047-5	26N047-6	26N047-7	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	0	10	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.14	0.10	0.35	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.24	7.24	7.24	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	3.70	5.20	4.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	1.64	2.43	1.57	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.015)	0.084	0.118	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Mangan / *Manganese*	mg/l	0.1	0.024	0.004	0.024	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
9	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.181	0.169	0.206	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	5.85	5.33	6.11	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
12	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.23	0.34	0.36	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.023)	< 0.076	< 0.076	Ref. EPA350.2
14	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
15	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.68	0.83	0.42	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N047-5	26N047-6	26N047-7	
16	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N047-5: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N047-6: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N047-7: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG C.T.C.P TỈNH LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Mã số / Ref .No : ***26N047***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**

2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống

4. Tên mẫu / *Sample name:* **Mẫu nước NMN Than Thở** **- Mã mẫu: 26N047-8**

Mẫu nước giữa tuyến NMN Than Thở **- Mã mẫu: 26N047-9**

Địa chỉ: 59 Quang Trung, Phường Lâm Viên Đà Lạt

Mẫu nước cuối tuyến NMN Than Thở **- Mã mẫu: 26N047-10**

Địa chỉ: 18 Quốc lộ 20, Phường Xuân Trường - Đà Lạt

5. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 05/11/2026

6. Ngày phân tích mẫu / *Analysis date:* 05/11/2026 - 12/11/2026

7. Ngày trả kết quả / *Result issue date:* 12/11/2026

8. Mô tả mẫu / *Sample description:* Mẫu lỏng đựng trong 2 chai 1 lít (phân tích Hóa Lý), 1 chai thủy tinh 500mL (phân tích vi sinh).
Tình trạng mẫu: mẫu còn nguyên trong chai, không chảy ra ngoài, không đổ vỡ.

9. Lưu mẫu / *Sample retention:* ☐ Có / *Yes* ☑ Không / *No*

10. Kết quả / *Results* :

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N047-8	26N047-9	26N047-10	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.11	0.20	0.19	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.69	7.61	7.47	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	16.80	15.60	15.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.21	6.14	6.64	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.054	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Mangan / *Manganese*	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
9	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^--N) (*)	mg/l	2	0.646	0.624	0.575	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^--N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^-.B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.00	< 4.00	< 4.00	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-}.E
12	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.20	0.33	0.28	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	KPH (LOD=0.023)	KPH (LOD=0.023)	KPH (LOD=0.023)	Ref. EPA350.2
14	Arsenic/ *As*	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
15	Clo dư / *Residual Clorine* (1)	mg/l	0.2 - 1.0	0.51	0.70	0.61	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No.	TÊN CHỈ TIÊU (PARAMETERS)	ĐƠN VỊ TÍNH (UNIT)	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP (MAXIMUM LIMIT)	KẾT QUẢ (RESULTS)			PHƯƠNG PHÁP (METHOD)
				26N047-8	26N047-9	26N047-10	
16	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
- (1) Chỉ tiêu do khách hàng cung cấp, đo tại hiện trường.

Nhận xét
- Mẫu 26N047-8: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N047-9: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 26N047-10: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn